

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

TP Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu nhờn Pv Oil (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Xuân Trình	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Phước Giáng Hương	Thành viên
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
Bà Lê Thanh Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên - Giám đốc
Ông Bạch Tuấn Đạt	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Bách	Phó Giám đốc
Ông Lưu Văn Truy	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

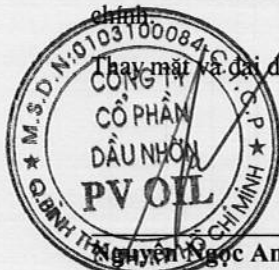
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Số: 08/2017/SX-AV-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu nhờn Pv Oil (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/07/2017 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 32 bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số Giấy CNĐKHNKT 0387-2015-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.361.833.977	162.686.292.546
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.709.891.046	40.277.999.438
1. Tiền	111		8.709.891.046	14.277.999.438
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	26.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	8.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.360.506.361	64.324.009.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.479.182.271	38.156.740.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.603.852.177	1.718.089.475
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.203.846.063	29.675.389.231
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.806.708.221)	(6.106.543.221)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	880.334.071	880.334.071
IV. Hàng tồn kho	140	10	57.757.624.905	45.112.269.394
1. Hàng tồn kho	141		57.757.624.905	45.112.269.394
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.533.811.665	4.972.013.726
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.122.723.964	2.965.318.520
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.400.864.630	2.006.695.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	10.223.071	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.532.013.783	40.014.639.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	38.000.000	38.000.000
II. Tài sản cố định	220		46.117.838.217	12.657.536.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.059.341.274	11.348.937.248
- Nguyên giá	222		45.089.739.897	41.972.241.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.030.398.623)	(30.623.303.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	33.058.496.943	1.308.599.595
- Nguyên giá	228		38.522.787.191	3.201.978.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.464.290.248)	(1.893.379.005)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	272.727.273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	272.727.273
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.376.175.566	27.046.374.913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.376.175.566	27.046.374.913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		150.893.847.760	202.700.931.575

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017**MẪU SỐ B01a - DN**
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		50.507.779.234	92.922.309.200
I. Nợ ngắn hạn	310		50.380.454.850	92.774.984.816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	19.299.241.773	52.035.225.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79.262.728	277.636.207
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	789.397.054	3.969.667.455
4. Phải trả người lao động	314		683.739.944	76.269.209
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	646.980.799	1.426.662.076
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	236.724.315
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	11.110.166.428	24.770.870.736
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	17.573.972.076	9.400.892.878
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		197.694.048	581.036.333
II. Nợ dài hạn	330		127.324.384	147.324.384
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	20.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		127.324.384	127.324.384
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.386.068.526	109.778.622.375
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	100.386.068.526	109.778.622.375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.000.000.000	89.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.799.053.092	1.799.053.092
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.409.103.372	4.707.928.570
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.177.912.062	14.271.640.713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		876.666.114	159.179.215
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		301.245.948	14.112.461.498
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		150.893.847.760	202.700.931.575

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng



Thái Thị Ban Mai



Phan Tuấn Anh



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017MẪU SỐ B02a- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	112.222.262.750	122.381.686.468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.028.762.548	3.055.440.176
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	110.193.500.202	119.326.246.292
4. Giá vốn hàng bán	11	21	92.831.545.294	96.849.098.407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.361.954.908	22.477.147.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	450.728.692	57.038.039
7. Chi phí tài chính	22	25	257.802.487	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		246.899.667	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	9.047.821.864	11.601.831.828
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	7.721.710.826	9.296.930.051
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		785.348.423	1.635.424.045
11. Thu nhập khác	31	26	21.065.608	28.344.648.301
12. Chi phí khác	32	26	429.856.596	1.531.634.028
13. Lợi nhuận khác	40	26	(408.790.988)	26.813.014.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		376.557.435	28.448.438.318
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	75.311.487	5.689.687.664
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		301.245.948	22.758.750.654
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		27	2.046

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng



Thái Thị Ban Mai



Phan Tuấn Anh



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MÃ SỐ B03a - DN


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	376.557.435	28.448.438.318
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.663.585.382	1.126.756.363
- Các khoản dự phòng	03	(299.835.000)	177.027.426
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	313.750.540	(27.269.548.502)
- Chi phí lãi vay	06	246.899.667	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.300.958.024	2.482.673.605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	35.940.694.420	2.154.350.197
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.645.355.511)	(1.437.499.952)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(57.121.807.204)	12.325.156.065
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	21.512.793.903	(631.232.851)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(246.899.667)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(889.129.458)	(1.768.239.160)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	116.200.203	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(158.352.727)	(1.563.861.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.190.898.017)	11.561.346.792
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36.728.241.187)	(479.700.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	28.523.636.364
3. Tiền thu từ cho vay, mua các công cụ nợ	23	8.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	379.511.614	47.816.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.348.729.573)	28.091.752.553
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	36.791.596.037	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.618.516.839)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(201.560.000)	(218.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.971.519.198	(218.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(31.568.108.392)	39.434.199.345
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.277.999.438	14.273.473.205
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.709.891.046	53.707.672.550

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Thái Thị Ban Mai

Phan Tuấn Anh



Nguyễn Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)***MÃ SỐ B09a - DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (trước đây là “Công ty cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo.

Công ty được cổ phần hóa vào ngày 19 tháng 12 năm 2009 và trở thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Tại ngày này, Công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo được đổi tên thành Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil (gọi tắt là “Công ty”) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 11 tháng 4 năm 2012.

Các cổ đông của Công ty gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV góp 55.773.000.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 62,67 % vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 5,6% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 28.227.000.000 đồng bằng tiền chiếm 31,7% vốn điều lệ.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 112 người (tại ngày 31/12/2016 là 112 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn; Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn; Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường; Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy; Đại lý kinh doanh LPG; Cho thuê kho bãi, văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Ngày 07 tháng 08 năm 2015, Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 494/QĐ-SGDHN phê duyệt việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với những nội dung sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)**MÃ SỐ B09a - DN**

- Loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: PVO
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 8.900.000 cổ phiếu (Tám triệu chín trăm nghìn cổ phiếu)
- Giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 89.000.000.000 đồng (Tám mươi chín tỷ đồng).

Cổ phiếu Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom") ngày 12 tháng 01 năm 2016.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Đà Nẵng; và
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Hải Phòng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán năm). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; Phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)*

sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, công cụ dụng cụ. Giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất được phân bổ dần vào chi phí tương ứng với thời gian thuê còn lại của các lô đất kể từ khi nhận tài sản góp vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam (giá trị phân bổ được trừ khi tính thuế TNDN). Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 36 tháng.

4.10. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ lương vào chi phí trong kỳ là 7,2 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được quyết toán khi nhận được phê duyệt chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV vào cuối năm tài chính.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28

4.16. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)**MẪU SỐ B09a - DN***Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	951.082.349	1.145.777.407
Tiền gửi ngân hàng	7.758.808.697	13.132.222.031
Các khoản tương đương tiền	-	26.000.000.000
Cộng	<u>8.709.891.046</u>	<u>40.277.999.438</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	19.388.858.914	30.821.692.754
CN Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty điện lực dầu khí Hà Tĩnh	944.246.053	5.441.068.523
Chi nhánh Công ty TNHH Hoàng Mỹ- Tại Vũng Tàu	2.444.802.545	1.798.770.296
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - Than khoáng sản Việt Nam - XN Vật tư Cẩm phá	-	12.610.824.215
Công ty Cổ phần Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	3.145.082.500
Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam	-	923.955.097
Công ty Cổ phần An toàn Công nghệ Dầu khí Việt Nam - CN Kiên Giang	611.480.285	972.627.718
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Lâm	3.905.309.653	2.972.921.522
Công ty TNHH thương mại Dịch vụ Dầu khí Sông Hồng	2.061.331.723	49.535
Các khách hàng khác	6.276.606.155	2.956.393.348
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	4.090.323.357	7.335.047.678
Cộng	<u>23.479.182.271</u>	<u>38.156.740.432</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<u>Ngắn hạn</u>	6.203.846.063	29.675.389.231
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	23.678.215.281
Tạm ứng cho nhân viên	2.637.334.308	2.171.853.509
Phải thu phí hỗ trợ văn phòng tại Hà Nội (1)	1.721.164.000	1.721.164.000
Lãi dự thu ngân hàng	-	762.305.556
Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư	-	250.000.000
Phải thu khác	1.845.347.755	1.091.850.885
<u>Dài hạn</u>	38.000.000	38.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	38.000.000
Cộng	<u>6.241.846.063</u>	<u>29.713.389.231</u>

(1): Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu Khí số tiền hỗ trợ còn lại cho việc di dời trụ sở Công ty tại Hà Nội. Theo Công văn số 465/DKVN-KH ngày 25/01/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 11/02/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt phương án bồi thường và hỗ trợ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng lại khu tập thể 97-99 Láng Hạ. Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% cho khoản nợ phải thu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

Nhóm	Khách hàng nợ	30/06/2017		01/01/2017	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
	Công ty CP ĐT&TM DK Thương mại Hồng Việt	3.145.082.500	3.145.082.500	-	3.145.082.500
	Công ty CP BDS Dầu khí	1.721.164.000	1.721.164.000	-	1.721.164.000
	Công ty CP XLĐK PVC Trường Sơn- CN Bà Rịa Vũng Tàu	272.904.795	272.904.793	-	272.904.793
	Công Ty Cổ phần Quốc tế Năm Sao (Lãi ủy thác đầu tư)	-	-	-	250.000.000
	Công ty CP Phát Thuận Tường	213.993.000	213.993.000	-	213.993.000
	Công ty Cổ phần PACO	97.283.200	97.283.200	-	97.283.200
	Công ty CP Xây lắp đường ống bê chứa	109.438.999	109.438.999	-	119.273.999
	Công ty CP Dầu tư thương mại Nam Vinh	75.000.002	75.000.001	-	75.000.001
	Công ty CP thương mại dầu tư Bảo Lâm	23.414.991	23.414.991	-	33.414.991
	Công ty CP Vận tải du lịch YSH	69.734.265	69.734.265	-	69.734.265
	Công ty CP dịch vụ kỹ thuật đầu khí TNC	11.250.000	11.250.000	-	11.250.000
	Công ty TNHH Nghệ thuật truyền thông Ánh Dương Việt	54.231.375	-	54.231.375	-
	Công ty TNHH Hóa chất Dầu khí Việt Nam	37.327.341	37.327.341	-	37.327.341
Cộng		5.830.824.468	5.776.593.090	54.231.375	6.046.428.090
	Tổ phát triển thị trường	22.982.624	-	22.982.624	-
	Công ty CP Dầu tư và XNK Á Châu (ACIC)	156.250.000	-	156.250.000	-
	Công an Quận Sơn Trà	44.787.403	-	44.787.403	-
	Khách lẻ CN Đà Nẵng	104.163.659	-	104.163.659	-
	Công ty Hữu Nghị	6.535.200	-	6.535.200	-
	Ông Võ Văn Vịnh	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000
Cộng		344.718.886	10.000.000	334.718.886	10.000.000
	Công ty TNHH Phát triển XNK Tân Toàn Cầu	100.230.261	20.115.131	80.115.130	50.115.131
	Công ty TNHH MTV Cửu Trọng	46.354.285	-	46.354.285	-
Cộng		146.584.546	20.115.131	126.469.415	50.115.131
Giá trị các khoản phải thu quá hạn		6.322.127.900	5.806.708.221	515.419.676	6.106.543.221
					485.419.676



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)**MẪU SỐ B09a - DN****9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Văn phòng Công ty	90.777.195	90.777.195
Chi nhánh Đà Nẵng	472.036.287	472.036.287
Chi nhánh Vũng Tàu	317.520.589	317.520.589
Cộng	<u>880.334.071</u>	<u>880.334.071</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.204.152.820	-	23.585.819.013	-
Công cụ, dụng cụ	1.619.728.690	-	1.566.987.229	-
Thành phẩm	18.320.306.655	-	12.062.179.427	-
Hàng hoá	16.586.278.426	-	7.856.364.226	-
Hàng gửi bán	27.158.314	-	40.919.499	-
Cộng	<u>57.757.624.905</u>	-	<u>45.112.269.394</u>	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	2.122.723.964	2.965.318.520
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.122.723.964	2.965.318.520
Dài hạn	6.376.175.566	27.046.374.913
Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 201 Điện Biên Phủ, Phường 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	-	20.360.012.026
Giá trị lợi thế vị trí địa lý tại số 08 Nguyễn Thái Học, Thành phố Vũng Tàu	2.806.930.350	2.839.953.060
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	1.775.444.389	484.030.286
Chi phí khác	1.793.800.827	3.362.379.541
Cộng	<u>8.498.899.530</u>	<u>30.011.693.433</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2017	15.592.850.981	13.995.621.131	9.886.857.627	434.382.192	2.062.529.228	41.972.241.159						
Mua sắm trong kỳ	-	-	917.636.364	-	-	917.636.364						
Cải tạo, nâng cấp	2.199.862.374	-	-	-	-	2.199.862.374						
Tại ngày 30/06/2017	17.792.713.355	13.995.621.131	10.804.493.991	434.382.192	2.062.529.228	45.089.739.897						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2017	10.027.745.829	11.741.721.387	6.865.696.711	309.876.672	1.678.263.312	30.623.303.911						
Khấu hao trong kỳ	576.353.299	306.076.082	476.998.225	47.667.106	-	1.407.094.712						
Tại ngày 30/06/2017	10.604.099.128	12.047.797.469	7.342.694.936	357.543.778	1.678.263.312	32.030.398.623						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2016	5.565.105.152	2.253.899.744	3.021.160.916	124.505.520	384.265.916	11.348.937.248						
Tại ngày 30/06/2017	7.188.614.227	1.947.823.662	3.461.799.055	76.838.414	384.265.916	13.059.341.274						

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2017 là: 20.235.389.188 đồng (tại 31/12/2016 là 19.309.895.310 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	3.066.978.600	135.000.000	3.201.978.600
Mua trong kỳ	34.726.808.591	594.000.000	35.320.808.591
Tại ngày 30/06/2017	<u>37.793.787.191</u>	<u>729.000.000</u>	<u>38.522.787.191</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	1.814.629.005	78.750.000	1.893.379.005
Khấu hao trong kỳ	217.115.670	39.375.000	256.490.670
Tăng khác	3.314.420.573	-	3.314.420.573
Tại ngày 30/06/2017	<u>5.346.165.248</u>	<u>118.125.000</u>	<u>5.464.290.248</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	<u>1.252.349.595</u>	<u>56.250.000</u>	<u>1.308.599.595</u>
Tại ngày 30/06/2017	<u>32.447.621.943</u>	<u>610.875.000</u>	<u>33.058.496.943</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	574.205.768	854.344.914	1.406.732.500	21.818.182
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.932.164.552	2.932.164.552	-
Thuế xuất khẩu	-	1.188.898.458	1.188.898.458	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	834.087.111	75.311.487	889.129.458	20.269.140
Thuế thu nhập cá nhân	106.626.784	74.043.801	190.893.656	(10.223.071)
Thuế bảo vệ môi trường	2.454.747.792	5.821.163.172	7.528.601.232	747.309.732
Thuế nhà đất	-	35.264.954.059	35.264.954.059	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	<u>3.969.667.455</u>	<u>46.220.880.443</u>	<u>49.411.373.915</u>	<u>779.173.983</u>
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			(10.223.071)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.969.667.455			789.397.054

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

MẪU SỐ B09a - DN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.475.156.199	14.475.156.199	10.079.855.918	10.079.855.918
Công ty TNHH Nhựa cơ khí và Thương mại Chấn Thuận Thành	2.162.735.740	2.162.735.740	616.134.640	616.134.640
Công ty TNHH Phúc Lộc	83.658.315	83.658.315	-	-
Công ty TNHH RIVERBANK Việt Nam	4.035.076.043	4.035.076.043	3.363.848.530	3.363.848.530
Công ty CP Bảo dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu Khí	-	-	3.072.481.830	3.072.481.830
Công ty TNHH TAT PETROLEUM	2.958.142.890	2.958.142.890		
Công ty TNHH Chemlube Việt Nam	1.087.257.600	1.087.257.600		
Phải trả các đối tượng khác	4.148.285.611	4.148.285.611	3.027.390.918	3.027.390.918
b, Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	4.824.085.574	4.824.085.574	41.955.369.689	41.955.369.689
(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)				
Cộng	19.299.241.773	19.299.241.773	52.035.225.607	52.035.225.607

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay ngắn hạn	9.400.892.878	9.400.892.878	36.791.596.037	28.618.516.839	17.573.972.076	17.573.972.076
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (*)	9.400.892.878	9.400.892.878	36.791.596.037	28.618.516.839	17.573.972.076	17.573.972.076
Cộng	9.400.892.878	18.801.785.756	73.583.192.074	57.237.033.678	17.573.972.076	17.573.972.076

(*): Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0621/HĐTD-VIB601/16 ngày 23/09/2016. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)**MẪU SỐ B09a - DN****17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí trích trước biên quảng cáo	-	1.323.042.584
Chi phí khác	646.980.799	103.619.492
Cộng	<u>646.980.799</u>	<u>1.426.662.076</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn	37.715.100	20.982.849
Phải trả cho UBND thành phố Hồ Chí Minh	-	23.674.432.600
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	10.071.278.565	382.058.565
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hà Nội	168.000.000	168.000.000
Phải trả khác	833.172.763	525.396.722
Cộng	<u>11.110.166.428</u>	<u>24.770.870.736</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09a - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNTS chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	89.000.000.000	1.799.053.092	4.707.928.570	159.179.215	95.666.160.877
Lãi trong kỳ	-	-	-	17.512.461.498	17.512.461.498
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	89.000.000.000	1.799.053.092	4.707.928.570	14.271.640.713	109.778.622.375
Lãi trong kỳ	-	-	-	301.245.948	301.245.948
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(9.790.000.000)	(9.790.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	3.701.174.802	(3.701.174.802)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(244.118.308)	(244.118.308)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016	-	-	-	340.318.511	340.318.511
Tại ngày 30/06/2017	89.000.000.000	1.799.053.092	8.409.103.372	1.177.912.062	100.386.068.526

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 04/NQ-PVOILUB-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Chi tiết về vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/06/2017 và tại ngày 01/01/2017 như sau:

	30/06/2017		01/01/2017	
	%	VND	%	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam	62,7%	55.773.000.000	62,7%	55.773.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	5,6%	5.000.000.000	5,6%	5.000.000.000
Các cổ đông khác	31,7%	28.227.000.000	31,7%	28.227.000.000
Cộng	100%	89.000.000.000	100%	89.000.000.000

20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	112.222.262.750	122.381.686.468
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	73.046.764.133	72.560.305.138
Hàng hóa Dầu mỡ nhờn	2.813.157.381	4.962.034.805
Hàng hóa xăng dầu	35.333.870.026	43.608.543.363
Hàng hóa và dịch vụ khác	1.028.471.210	1.250.803.162
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.028.762.548	3.055.440.176
Chiết khấu thương mại	2.028.762.548	2.634.658.548
Hàng bán bị trả lại	-	420.781.628
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	110.193.500.202	119.326.246.292
- Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 28)	20.592.224.861	20.516.641.975

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	56.681.025.420	51.001.224.368
Hàng hóa Dầu mỡ nhờn	2.486.406.495	4.391.204.510
Hàng hóa xăng dầu	33.141.084.749	40.518.198.557
Hàng hóa và dịch vụ khác	523.028.630	938.470.972
Cộng	92.831.545.294	96.849.098.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.721.710.826	9.296.930.051
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.744.564	1.274.501.283
Chi phí nhân công	3.301.756.315	3.574.704.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	713.581.236	345.805.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.567.142.702	2.527.567.664
Chi phí khác bằng tiền	1.857.486.009	1.574.351.408
Chi phí bán hàng	9.047.821.864	11.601.831.828
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.848.356	1.373.737.565
Chi phí nhân công	3.434.204.364	3.061.342.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.517.089	397.675.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.468.580.935	5.091.930.405
Chi phí khác bằng tiền	858.671.120	1.677.146.212
Cộng	16.769.532.690	20.898.761.879

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.442.209.787	91.844.070.169
Chi phí nhân công	7.218.576.190	7.313.290.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.663.585.382	1.126.756.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.733.613.848	7.869.616.303
Chi phí khác bằng tiền	2.949.193.363	3.306.070.918
Cộng	114.007.178.570	111.459.804.731

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379.511.614	47.816.189
Doanh thu khác	71.217.078	9.221.850
Cộng	450.728.692	57.038.039

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	246.899.667	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.902.820	-
Cộng	257.802.487	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	21.065.608	28.344.648.301
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	28.265.965.725
Thu nhập khác	21.064.954	78.682.576
Chi phí khác	429.856.596	1.531.634.028
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.044.233.412
Tiền phạt hợp đồng, vi phạm hành chính	10.000.000	160.000.000
Chi phí khác	419.856.596	327.400.616
Lợi nhuận khác	(408.790.988)	26.813.014.273

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí thuế thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập chịu thuế	376.557.435	28.448.438.318
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	75.311.487	5.689.687.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CT Cổ phần	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PV Oil

6 tháng năm 2017, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	40.854.315.090	38.508.289.119
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1.729.666.509
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.274.763.999	1.039.709.863
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	-	512.363.672
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	63.127.272	79.963.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	-	69.720.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	98.289.051	33.656.316
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	16.612.068	13.109.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	7.829.387	1.785.391
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	474.554.182	-
Cộng	42.789.491.049	41.988.264.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	403.628.728	126.598.548
Tổng Công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCổ phần	159.419.614	257.193.271
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	131.082.699	302.055.865
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.018.266.134	1.385.767.536
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	1.504.005.469	497.719.142
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	728.684.031	753.514.006
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.800.507.412	1.462.528.197
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	3.531.454.226	3.222.998.765
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	-	694.233.419
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.394.546.303	1.418.942.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	39.802.500	310.947.073
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	753.169.157	839.586.361
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.437.386.395	1.636.456.801
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.932.600.950	3.068.631.406
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	511.309.694	795.447.151
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.063.687.369	1.495.430.108
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	376.555.950	420.428.009
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.072.859.409	976.587.366
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	109.414.056	558.922.924
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	270.405.861	116.969.130
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	208.615.176	80.086.563
Công ty CP TM - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	144.823.728	95.597.734
Cộng	20.592.224.861	20.516.641.975

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	4.650.862.282	41.899.929.350
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	47.120.000	14.880.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	12.677.835	2.818.660
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTC	-	870.925
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền trung	8.612.326	3.020.915
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	104.813.131	33.849.839
Cộng	4.824.085.574	41.955.369.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)*

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	314.600.000	5.131.268.511
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	528.288.856	658.809.463
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	387.170.407	384.615.143
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	292.335.277
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	163.130.270
Công ty Cổ phần Dầu khí MEKONG	32.383.454	153.845.846
Công ty Cổ phần TM -XNK Thủ Đức	565.712.215	150.010.181
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội	99.109.588	133.315.941
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Vũng Tàu	351.719.681	121.345.166
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Quảng Ninh	-	114.044.753
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	17.161.760	22.678.194
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	64.669.730	9.648.933
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	43.305.999	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Bình Thuận	250.457.504	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	226.166.986	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	247.537.565	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	462.747.045	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	472.180.981	-
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	27.111.586	-
Cộng	<u>4.090.323.357</u>	<u>7.335.047.678</u>

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.709.891.046	40.277.999.438
Các khoản phải thu ngắn hạn	23.723.446.443	61.725.586.442
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	8.000.000.000
Ký quỹ, ký cược	190.873.670	38.000.000
Cộng tài sản tài chính	32.624.211.159	110.041.585.880
Các khoản nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	30.371.693.101	76.805.113.494
Chi phí phải trả ngắn hạn	646.980.799	1.426.662.076
Dự phòng phải trả dài hạn	127.324.384	127.324.384
Cộng các khoản nợ tài chính	31.145.998.284	78.359.099.954

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	76.805.113.494	-	76.805.113.494
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.426.662.076	-	1.426.662.076
Dự phòng phải trả dài hạn	-	127.324.384	127.324.384
Cộng	78.231.775.570	127.324.384	78.359.099.954
Tại 30/06/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	30.371.693.101	-	30.371.693.101
Chi phí phải trả ngắn hạn	646.980.799	-	646.980.799
Dự phòng phải trả dài hạn	-	127.324.384	127.324.384
Cộng	31.018.673.900	127.324.384	31.145.998.284

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.277.999.438	-	40.277.999.438
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.725.586.442	-	61.725.586.442
Đầu tư ngắn, dài hạn	-	-	8.000.000.000
Ký quỹ, ký cược	38.000.000	-	38.000.000
Cộng	102.041.585.880	-	110.041.585.880
Tại 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.709.891.046	-	8.709.891.046
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.723.446.443	-	23.723.446.443
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	190.873.670	-	190.873.670
Cộng	32.624.211.159	-	32.624.211.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu, hoạt động kinh doanh khác là cho thuê văn phòng và giám định chất lượng dầu mỡ nhờn. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/07/2017 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2016 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không xét đến xuất xứ của hàng hóa dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Miền Nam	38.022.934.787	46.070.170.868
Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh	38.022.934.787	46.070.170.868
Miền Trung	8.545.165.590	3.935.312.601
Chi nhánh Đà Nẵng	8.545.165.590	3.935.312.601
Miền Bắc	63.625.399.825	69.320.762.823
Chi nhánh Hà Nội	63.189.036.189	68.745.305.551
Chi nhánh Hải Phòng	436.363.636	575.457.272
Cộng doanh thu thuần	110.193.500.202	119.326.246.292

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/06/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2016 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2017

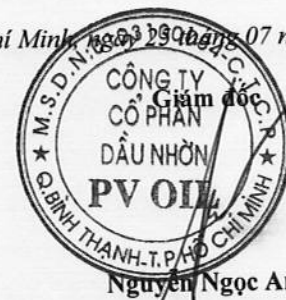
Người lập

Kế toán trưởng




Thái Thị Ban Mai

Phan Tuấn Anh



Nguyễn Ngọc Anh